TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2024/HC-PT Ngày: 22/01/2024 *V/v "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Hoàng Thị Bích Hải;
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;
Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa trực tuyến công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 734/2023/TLPT-HC ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về đất đai", do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 58/2023/HCST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 309/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Phạm Hùng T và ông Lê Doãn L1, Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số nhà B N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Lê Văn T1 - Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1.UBND phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thăng G - Chủ tịch UBND phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H - Công chức địa chính; Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1954; Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.8. Ông Đoàn Văn N, sinh 1954; Địa chỉ: Khu phố N, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2, Đoàn Văn N: Ông Nguyễn Thanh L; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt tại phiên tòa.

3.9. Anh Đoàn Văn Q, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố B, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.10. Anh Đoàn Văn N1, sinh năm 1978;

3.11. Anh Đoàn Văn T3, sinh năm 1983;

3.12. Anh Đoàn Văn H3, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Khu phố N, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đoàn Văn H3: Ông Nguyễn Thanh L; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt tại phiên tòa.

3.13. Anh Đoàn Văn L3, sinh năm 1999; Địa chỉ: Khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Y và cụ Lê Thị T4 sinh được 08 người con gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị T5 và Nguyễn Thanh L. Khi còn sống cụ Y và cụ T4 có lô đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại tại khu phố T, phường T, thành phố S.

- Theo Hồ sơ 299 (năm 1984) thuộc thửa số 225, tờ bản đồ 01, diện tích 776 m^2, loại đất thổ cư, chủ sử dụng Nguyễn Văn Y.

- Theo Hồ sơ địa chính 382 (lập năm 1995) được ghi nhận tại thửa số 147, tờ bản đồ số 03, diện tích 445m^2 mang tên Nguyễn Văn L4 (tức Nguyễn Thanh L) và thửa số 153, tờ bản đồ số 03, diện tích 542m^2 (đất ở 180m^2 và đất vườn 362m^2) mang tên Nguyễn Văn L4 (tức Nguyễn Thanh L).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 2010, Lô đất được ghi nhận thành 01 thửa số 64, tờ bản đồ số 07, diện tích 932,3 m^2 mang tên Lê Thị T4.

- Theo Trích đo Bản đồ địa chính phường T năm 2018 thuộc thửa số 43, tờ bản đồ 09, diện tích 952,7m^2 mang tên Lê Thị T4.

Ngày 14/12/1993, bố ông là cụ Nguyễn Văn Y chết không để lại di chúc.

Ngày 24/10/2003, UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ ông là Lê Thị T4 tại thửa số 153, tờ bản đồ 03, hồ sơ địa chính năm 1995, diện tích 200m^2 đất ở và 286,0m^2 đất vườn, được Phòng tài nguyên và Môi trường UBND thành phố S đính chính ngày 16/9/2013 diện tích 286,0 m^2 đất vườn thành đất ở. Như vậy tổng diện tích đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Lê Thị T4 là 486,0m^2. Diện tích còn lại tại thửa 147, tờ bản đồ 03, bản đồ địa chính 382 gia đình ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/12/2013, mẹ ông tặng cho anh trai ông là Nguyễn Văn H2 141,0 m^2 và tặng cho ông (Nguyễn Thanh L) 147,4m^2 (có Hợp đồng công chứng tại Văn phòng C2). Diện tích còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 197,6m^2 và diện tích 458,9m^2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mẹ ông sử dụng ổn định cho đến ngày 03/4/2016 mẹ ông chết.

Thực hiện Dự án Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S:

- Ngày 04/06/2021, UBND phường T đã lập Hội đồng xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của bà Lê Thị T4 như sau:

"*Diện tích hiện trạng sử dụng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp 458,1m^2. Lý do tăng do sai sót trong quá trình tính toán, đo đạc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích tăng có nguồn gốc sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980 được thể hiện trong hồ*

sơ 299/TTg tại thửa số 225, tờ bản đồ 01. Diện tích vượt hạn mức không được công nhận là đất ở hiện trạng gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.

UBND phường T đề nghị Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố S xem xét lập phương án bồi thường cho gia đình bà Lê Thị T4 như sau:

Diện tích thu hồi 656,5m^2, trong đó:

Diện tích thu hồi thực hiện dự án quảng trường biển trục cảnh quan lễ hội là 628,4m^2 (trong đó đất ở 169,5m^2 , đất trồng cây lâu năm 458,9m^2);

Diện tích thu hồi dự án khu đô thị Q là 28,1m^2 là đất ở".

- Ngày 25/11/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 7368/QĐ-UBND thu hồi đất 28,1m^2 đất ở đô thị của gia đình bà Lê Thị T4 thuộc thửa 193, tờ bản đồ 09. Cùng ngày UBND thành phố S ban hành Quyết định số 7369/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bàng cho bà Lê Thị T4 đối với 28,1m^2 nêu trên.

- Ngày 10/12/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 7814/QĐ-UBND thu hồi đất 628,4m^2 của gia đình bà Lê Thị T4 và Quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 7815/QĐ-UBND; trong đó: Bồi thường đất ở đô thị là 169,5m^2, đất trồng cây lâu năm là 458,9m^2. Tổng số tiền bồi thường cho bà Lê Thị T4 là ***1.642.284.000 đồng***. Cụ thể: Bồi thường về đất 834.147.000đ, bồi thường tài sản vật kiến trúc 220.195.000đ, bồi thường cây cối hoa màu 7.200.000đ, hỗ trợ: 580.742.000đ.

Ông Nguyễn Thanh L cho rằng việc UBND thành phố S thu hồi, bồi thường xác định trong tổng số 628,4m^2 đất của bà Lê Thị T4 chỉ có 169,5m^2 đất ở, còn lại 458,9m^2 là đất trồng cây lâm nghiệp là không đúng, vì các lý do:

Thứ nhất, diện tích 628,4m^2 là đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại, ông Y, bà T4 sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980 (đã được UBND phường T xác nhận), hồ sơ 299, hồ sơ địa chính 382, hồ sơ địa chính 2010 và Trích đo địa chính 2018 đều xác định là đất thổ cư và đất ở đô thị.

Thứ hai, thời điểm sử dụng đất của ông Y, bà T4 là trước khi phường T được công nhận là đô thị (năm 1995), trước thời điểm thị xã S được thành lập (18/12/1981) nên hạn mức đất ở bằng 05 lần hạn mức đất ở địa bàn nông thôn theo điểm d khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T và khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (hạn mức đất ở nông thôn xã đồng bằng là 200m^2 x 05 lần = 1.000m^2).

Thứ ba, UBND thành phố S thu hồi 628,4m^2 đất ở nhưng mới chỉ bố trí tái định cư cho gia đình 169,5m^2 nên phải được xem xét bố trí đất tái định cư thêm 458,9m^2 theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên, ông Nguyễn Thanh L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 7814/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của bà Lê Thị T4, buộc UBND thành phố S xác định toàn bộ diện tích đất 628,4m^2 thu hồi của gia đình bà Lê Thị T4 là đất ở (đã được xác định 169,5m^2 là đất ở, còn lại 458,9m^2 phải được thu hồi là đất ở).

- Hủy một phần quyết định số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho bà Lê Thị T4, buộc UBND thành phố S phê duyệt lại phương án bồi thường, xác định diện tích đất thu hồi 628,4m^2 của gia đình bà Lê Thị T4 là đất ở (đã được phê duyệt 169,5m^2 là đất ở, còn lại 458,9m^2 phải được phê duyệt bồi thường bổ sung đất ở).

- Buộc UBND thành phố S bố trí bổ sung đất tái định cư thêm cho gia đình tương ứng với 458,9 m^2 đất theo quy định của pháp luật.

**** Tại văn bản ý kiến số 3371/UBND-TNMT ngày 19/7/2023, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố S trình bày:***

1. Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 225 + 236, tờ bản đồ số 01 diện tích 776,0m^2; loại đất T chủ sử dụng tại sổ mục kê Nguyễn Văn Y.

- Hồ sơ địa chính năm 1995 (382): Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 3, diện tích 445,0m^2, loại đất Rtrg, đăng ký tên Nguyễn Văn L4 và thửa số 153, tờ bản đồ số 3, diện tích 542,0m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký tên Nguyễn Văn L4.

- Hồ sơ địa chính năm 2010: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 7, diện tích 932,3 m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Nguyễn Thị T6.

- Hồ sơ đo đạc năm 2018: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 9, diện tích 952,7 m^2, loại đất ODT, đăng ký chủ sử dụng Nguyễn Thị T6.

- Trích lục chỉnh lý năm 2021: Thửa số 193, tờ bản đồ 09, diện tích 656,5 m^2, loại đất ODT, đăng ký tên Nguyễn Thị T6.

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Bà Lê Thị T4 được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0164QSDĐ/UB-SS ngày 24/10/2003 tại thửa số 153, tờ bản đồ số 3, diện tích 486,0m^2 đất ở (tương ứng là thửa 235, tờ bản đồ số 01, hồ sơ 299).

Năm 2013, bà Lê Thị T4 đã tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 141,0 m^2 đất ở cho ông Nguyễn Văn H2 và 147,4m^2 đất ở cho ông Nguyễn Thanh L. Diện tích còn lại bà T4 sử dụng 197,6m^2 đất ở.

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

Căn cứ khoản 1, Điều 1 Luật đất đai 2013 quy định: *"Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở"*. Diện tích hiện trạng gia đình bà T4 sử dụng 656,5m^2, tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 458,9m^2. Phần diện tích tăng có nguồn gốc là đất nông nghiệp theo hồ sơ đo đạc 382 (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 3, diện tích 445,0m^2, loại đất Rtrg), không phải đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở.

Căn cứ khoản 1, Điều 7 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T7 về việc xác định hạn mức giao đất ở để tính thu tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất: *"Việc xác định diện tích đất trong hạn mức phải đảm bảo nguyên tắc mỗi hộ gia đình (bao gồm cả hộ gia đình hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật), cá nhân chỉ được xác định diện tích đất trong hạn mức giao đất ở hoặc hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở một lần và trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"*.

Bà Lê Thị T4 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 486,0m^2 đất ở (cấp hết diện tích đất ở 486,0m^2/542,0m^2 của thửa số 153 tờ bản đồ số 3, được đăng ký sử dụng là đất ở trong hồ sơ địa chính năm 1995). Đối với thửa đất số 147, tờ bản đồ số 3, diện tích 445,0m^2, loại đất trồng cây lâu năm khác là thửa đất riêng biệt (không cùng trong thửa đất ở có nhà ở sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980).

Gia đình bà Lê Thị T4 đang sử dụng thửa đất số 193, tờ bản đồ số 9, diện tích 656,5m^2 (trích lục chỉnh lý năm 2021), trong đó: 197,6m^2 đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 458,9m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là đất nông nghiệp theo hồ sơ đo đạc 382 (thửa đất số 147 tờ bản đồ số 3, diện tích 445,0m^2, loại đất Rtrg), không phải đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở.

Như vậy, UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 7368/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 và Quyết định số 7814/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc thu hồi đất; Quyết định số 7369/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 và Quyết định số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho bà Lê Thị T4 sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị Q, theo đó thu hồi và bồi thường, hỗ trợ diện tích 656,5 m^2 tại thửa đất số 193, tờ bản đồ số 9, trong đó: đất ở 197,6m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 458,9m^2 là đúng quy định pháp luật.

Việc ông Nguyễn Thanh L khởi kiện yêu cầu Toà án buộc UBND thành phố S huỷ một phần Quyết định số 7814/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 và hủy một phần Quyết định số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; buộc UBND thành phố S thu hồi, bồi thường và bố trí tái định cư đối với diện tích 458,9 m^2 đất trồng cây lâu năm khác không cùng trong một thửa đất đang có nhà ở thành đất

ở là không có cơ sở.

**** Tại văn bản số 621/UBND ngày 18/7/2023 Chủ tịch UBND phường T trình bày:***

- Về hồ sơ địa chính các thời kỳ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thống nhất như ý kiến trình bày của UBND thành phố S;

- Ngày 20/1/2013, ông Nguyễn Văn L4 được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00875, nguồn gốc do nhận tặng cho tại thửa 64b, tờ bản đồ 07, diện tích 147,4m^2 .

- Căn cứ hồ sơ lưu trữ qua các thời kỳ và nguồn gốc sử dụng thửa đất của ông Nguyễn Văn L4 là đất sử dụng có nhà ở ổn định trước ngày 18/12/1980 mang tên ông Nguyễn Văn Y và bà Lê Thị T4 (là bố, mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn L4). Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông/bà: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2, Đoàn Văn N, Đoàn Văn Q, Đoàn Văn N1, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn H3, Đoàn Văn L3:***

Thống nhất với nội dung trình bày trong đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 58/2023/HC-ST ngày 18/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 103 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; điểm b khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định về hạn mức giao đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T. Quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh L.

- Hủy một phần Quyết định thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S đối với bà Lê Thị T4 để thực hiện dự án: "Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S" (hủy nội dung xác định đất trồng cây lâu năm (CLN) 458,9m^2 tại Điều 1).

- Hủy một phần Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S đối với hộ bà Lê Thị T4 để thực hiện dự án: "Quảng trường biển trục cảnh quan lễ hội thành phố S (hủy nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây lâu năm (CLN) 458,9m^2 tại Điều 1).

- Buộc UBND thành phố S thực hiện việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất ở 458,9m^2 thu hồi của bà Lê Thị T4 (đã chết) và thực hiện việc bố trí đất tái định cư tương ứng cho các con của bà Lê

Thị T4 theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, người bị kiện là UBND thành phố S có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 58/2023/HC-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, công nhận Quyết định số 7814/QĐ-UBND và Quyết định số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ bà Lê Thị T4.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bị kiện vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người bị kiện đảm bảo đúng quy định tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật và chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Đơn kháng cáo của UBND thành phố S: Ngày 31/8/2023, người bị kiện UBND thành phố S có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 204, 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 10/12/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 7815/QĐ-UBND đối với cụ Lê Thị T4 tại phường T để thực hiện dự án Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S là quyết định hành chính về quản lý đất đai của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Theo ông Nguyễn Thanh L trình bày thì năm 2022 gia đình ông mới nhận được các Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố S đối với mẹ ông (ông không nhớ rõ ngày nhận được, biết được Quyết định); Ngày 08/12/2022, ông L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của UBND thành phố S, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các Quyết định hành chính: Ngày 10/12/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 7815/QĐ-UBND đối với cụ Lê Thị T4 là đúng thẩm quyền, đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai 2013.

[2.2]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Căn cứ hồ sơ địa chính các thời kỳ; Biên bản xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở ngày 09/9/2021 của UBND phường T; Văn bản ý kiến của UBND phường T, có đủ cơ sở xác định: Nguồn gốc đất của gia đình cụ Nguyễn Văn Y (chết năm 1993) và cụ Lê Thị T4 (chết năm 2016) do cha ông để lại; gia đình cụ Y, cụ T4 sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Theo bản đồ, sổ mục kê 299 đo đạc năm 1984, đất ở của cụ Y, cụ T4 gồm hai thửa là thửa số 225 và thửa số 226, tổng diện tích hai thửa 766m^2 đều thể hiện là đất thổ cư; Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, đất của cụ Y, cụ T4 gồm thửa đất số 147, tờ bản đồ số 3, diện tích 445,0m^2, loại đất Rtrg, đăng ký tên Nguyễn Văn L4 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 3, diện tích 542,0 m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký tên Nguyễn Văn L4.

Theo ông L4 thì toàn bộ các thửa đất của bố, mẹ ông đều có nhà ở và tại thời điểm năm 1996 có ba gia đình sinh sống trên đất gồm mẹ ông và hai anh em là ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Thanh L; mẹ ông và ông H2 ở thửa đất phía trước, vợ chồng ông ở phía sau, vị trí thửa 147 là đất phía sau, trên đất có nhà thờ, nhà ở của vợ chồng ông và một số cây cối, nhưng không hiểu sao bản đồ năm 1995 lại ghi thửa 147 là đất RTrg.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện UBND phường T cũng xác nhận: Toàn bộ hai thửa đất của gia đình cụ Lê Thị T4 là đất thổ cư lâu đời, gia đình cụ T4 ở phía trước, phía sau có nhà thờ và vườn cây, trên thực tế hai thửa đất không có ranh giới ngăn cách, đất phía sau không tiếp giáp với đường đi. Tại khu vực đất này đều là đất thổ cư của các hộ dân, không có rừng trồng, khi đó đoàn đo đạc bản đồ địa chính năm 1996 ghi thửa 147 đất Rtrg là không chính xác.

Ngày 24/10/2003, cụ Lê Thị T4 được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 153, bản đồ địa chính 1995; trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 286,0m^2; Ngày 16/9/2013, Phòng tài nguyên và môi trường thành phố S đã đính chính 286,0m^2 đất vườn thành đất ở. Như vậy, diện tích đất ở cụ Lê Thị T4 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 153 là 486,0m^2. Theo hồ sơ địa chính năm 2010, hai thửa đất của cụ Lê Thị T4 đã được nhập thành 01 thửa là thửa số 64, tờ bản đồ 07, tương ứng tại Trích bản đo năm 2018 là thửa số 43 đều thể hiện là đất ODT, chủ sử dụng ghi sai họ là Nguyễn Thị T6.

Ngày 05/12/2013, cụ T6 đã cho ông Nguyễn Văn H2 141,0m^2 và cho ông Nguyễn Thanh L 147,4m^2 đất ở. Diện tích đất ở của cụ T6 còn lại tại thửa đất số 153 là 197,6m^2 và diện tích đất tại thửa số 147 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 445m^2. Toàn bộ diện tích được gia đình cụ T6 sử dụng ổn định vào mục đích đất ở cho đến năm 2016 cụ T6 chết không để lại di chúc.

Như vậy, bản đồ địa chính năm 1996 thể hiện đất của gia đình cụ T6 tại thửa số 147, diện tích 445m^2 đất RTrg là không chính xác, bởi lẽ tại vị trí này là thửa số 225, bản đồ 299 đo đạc năm 1984 đã thể hiện là đất thổ cư (T). Mặt khác, thời điểm lập bản đồ năm 1995 cụ T6 còn sống chưa làm thủ tục tặng cho các con đất nhưng hồ sơ địa chính năm 1995 thể hiện chủ sử dụng cả hai thửa đất 153 và 147 đều mang tên ông Nguyễn Văn L4 là không đúng.

[2.3]. Đối với nội dung Quyết định thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND và

Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, xét thấy:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật đất đai 2013: "*Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 4 Điều này; trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2, Điều 143 và khoản 4, Điều 144 của Luật này*".

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 103 Luật đất đai 2013: "*UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện, tập quán tại địa phương quy định hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình phù hợp với tập quán ở địa phương theo số lượng nhân khẩu trong gia đình".*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: "…*Trường hợp một hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhiều thửa đất có nhà có nguồn gốc của ông cha để lại hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông cha để lại, được UBND xã xác nhận là đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 và không vi phạm luật đất đai thì hạn mức đất ở được xác định theo quy định đối với từng thửa đất đó*".

Thực hiện Luật Đất đai 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ, UBND tỉnh T đã có các Văn bản hướng dẫn như sau:

Tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được đính chính tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh T) quy định: "*Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn, ao mà đất đó hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo Quy định tại Điều 5 Quy định này".*

Tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T) quy định:

"*2. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau:*

... b. Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì

diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 5 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 4 quy định này".

Tại khoản 1 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, quy định:

"*1. Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân:*

a. Đối với địa bàn xã thuộc thành phố, thị xã: tối đa 120m^2/hộ;

b. Đối với địa bàn xã đồng bằng thuộc huyện:

- Tối đa 150 m^2/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã T cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

- Tối đa 200 m^2/hộ đối với các vị trí còn lại".

Trước năm 1980 khu vực đất của gia đình cụ Y, cụ T6 thuộc xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1981 thành lập thị xã S bao gồm thị trấn S và các xã Q, Q, Q và xóm V (xã Q) của huyện Q theo Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/121981Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1995, thành lập thành phố S, khu vực đất của gia đình cụ T6 thuộc Tổ dân phố X, phường T, thành phố S.

Căn cứ khoản 5 Điều 103 Luật đất đai 2013, khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và các Quyết định của UBND tỉnh T về việc xác định hạn mức đất ở như đã nêu trên, đất của cụ Lê Thị T4 tại thửa số 147, tờ bản đồ 03, bản đồ địa chính 1995 thuộc trường hợp chưa có giấy tờ, nhưng đã sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980. Trước khi trở thành đô thị thì đất có nguồn gốc thuộc địa bàn xã nông thôn, vị trí đất không nằm ở ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, không thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, do đó hạn mức đất ở của gia đình cụ Lê Thị T4 phải được xác định là 200m^2 x 05 lần = 1.000m^2.

Như vậy, tại Quyết định thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND và tại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S để thực hiện dự án "Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố S" thu hồi diện tích đất 628,4m^2 của gia đình cụ Lê Thị T4 tại thửa 193, tờ bản đồ 09, Trích lục chỉnh lý năm 2021 (tương ứng là thửa số 43, tờ bản đồ 09, Bản đồ đo đạc 2018) đã xác định đất ODT 169,5m^2 (áp giá 4.840.000đ/m^2) là đúng, nhưng đối với diện tích đất 458,9 m^2 còn lại chỉ được xác định là đất CLN (áp giá 30.000đ/m^2) là không phù hợp quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi cho các con của cụ Lê Thị T4.

Việc UBND thành phố S không căn cứ bản đồ 299 mà căn cứ Bản đồ địa chính năm 1995 để xác định đất của cụ Lê Thị T4 tại thửa 147 là đất RTrg, không cùng trong thửa đất có nhà ở để áp giá bồi thường theo giá đất CLN là không phù hợp với nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình cụ T4. Do đó, ông Nguyễn Thanh L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định

thu hồi đất số 7814/QĐ-UBND và hủy một phần Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số 7815/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố S và buộc UBND thành phố S phải thực hiện lại việc phê duyệt bồi thường đối với diện tích đất ở còn lại 458,9m^2 để đảm bảo quyền lợi cho gia đình cụ Lê Thị T4 là có căn cứ.

[2.4]. Đối với nội dung yêu cầu bố trí thêm 458,9 m^2 đất tái định cư: Ông Nguyễn Thanh L khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất còn lại bị thu hồi 458,9 m^2 của cụ T4 phải được bồi thường là đất ở là có căn cứ, do đó khi thực hiện việc phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư cho hộ cụ Lê Thị T4, UBND thành phố S có trách nhiệm căn cứ quỹ đất ở tại địa phương và chính sách cụ thể của dự án để thực hiện việc bố trí đất tái định cư tương ứng đối với diện tích đất ở bị thu hồi 458,9 m^2 cho các con của cụ Lê Thị T4 theo đúng quy định của Luật đất đai.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Quá trình xét xử phúc thẩm, phía người bị kiện không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của UBND thành phố S như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 58/2023/HC-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006641 ngày 21/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng

cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Bích Hải